

TỔNG CỤC THỐNG KÊ
CỤC THỐNG KÊ TỈNH NINH THUẬN



BÁO CÁO
TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
THÁNG 02 NĂM 2024
TỈNH NINH THUẬN

Ninh Thuận, tháng 02/2024

Số: 107 /BC-CTK

Ninh Thuận, ngày 23 tháng 02 năm 2024

BÁO CÁO

TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI

THÁNG 02 VÀ 2 THÁNG ĐẦU NĂM 2024

Tháng 02/2024 trùng vào dịp Tết Nguyên đán Giáp Thìn 2024, các hoạt động sản xuất – kinh doanh diễn ra sôi động trên địa bàn tỉnh, thu ngân sách đạt mức tăng cao, nông lâm thủy sản ổn định, hoạt động vận tải và vốn đầu tư từ nguồn NSNN do địa phương quản lý tăng mạnh. Kết quả kinh tế - xã hội tháng 02/2024 đạt được như sau:

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản tháng Hai diễn ra trong điều kiện thời tiết thuận lợi. Sản xuất nông nghiệp tập trung chủ yếu chăm sóc cây trồng vụ đông xuân và thu hoạch một số diện tích cây hàng năm gieo sớm. Chăn nuôi ổn định. Lâm nghiệp chủ yếu chăm sóc rừng trồng. Tàu thuyền đã ra khơi tham gia khai thác thủy sản có hiệu quả, sản lượng tăng nhẹ so cùng kỳ.

1.1 Nông nghiệp

Tính đến ngày 15/02/2024, vụ Đông xuân 2023-2024 đã kết thúc gieo trồng với diện tích sơ bộ đạt 31.128 ha, đạt 101,1% kế hoạch, tăng 0,6% so vụ đông xuân 2022-2023; trong đó, diện tích gieo cấy lúa đông xuân đạt 17.343,7 ha, tăng 0,5% so với cùng kỳ năm trước.

Cùng với việc gieo cấy lúa đông xuân, cả tỉnh gieo trồng được 3.147,8 ha ngô, tăng 4,5% so cùng kỳ năm trước; khoai lang 86,3 ha, tăng 2,1%; lạc 309,6 ha, tăng 23%; rau, đậu các loại 3.596,3 ha, giảm 3,5%.

Hiện tại, cây trồng sinh trưởng tốt, tình trạng sâu bệnh có xuất hiện trên một số diện tích khoảng 119 ha nhưng ở tỉ lệ rất thấp, mức độ gây hại nhẹ, được kiểm soát tốt (Bọ trĩ, sâu đục thân, bệnh đạo ôn lá, mốc sương, dòi đục lá, thán thư, sâu tơ trên rau đậu,...).

Trong vụ, các địa phương đã chuyển đổi cơ cấu cây trồng những nơi sản xuất kém hiệu quả (chuyển đổi từ đất lúa sang cây trồng cạn, sử dụng ít nước như rau, ngô, các loại đậu, cỏ chăn nuôi, cây ăn quả...) nhằm tăng hiệu quả sản xuất

trên cùng đơn vị diện tích. Kết thúc gieo trồng vụ đông xuân, toàn tỉnh đã chuyển đổi cơ cấu cây trồng đạt diện tích 902,3 ha, đạt 133,8% so kế hoạch; trong đó, chuyển đổi trên đất lúa 469,8 ha.

Vụ Đông Xuân 2023-2024, toàn tỉnh thực hiện 36 cánh đồng lớn với diện tích 5.020,92 ha, đạt 100,1% kế hoạch; gồm 27 cánh đồng lúa/ 4.574,35 ha; 02 cánh đồng măng tây/ 56,65 ha, 03 cánh đồng ngô giống/ 260 ha, 02 cánh đồng hành tím/ 80 ha, 01 cánh đồng nha đam/ 20 ha, 01 cánh đồng nho/ 29,92 ha. Trong đó, triển khai mới 02 cánh đồng/ 270 ha.

Thời tiết vào xuân mát mẻ thuận lợi cho đàn gia súc, gia cầm phát triển ổn định. Các bệnh truyền nhiễm nguy hiểm cơ bản được kiểm soát tốt. Tháng Hai là tháng có Tết Nguyên đán Giáp Thìn, nhu cầu tiêu thụ sản phẩm giết thịt trong tháng cao hơn; tổng đàn gia súc, gia cầm giảm so tháng trước, tình hình tiêu thụ sản phẩm chăn nuôi thuận lợi; giá cả sản phẩm thịt hơi và sản phẩm không qua giết thịt đa số giảm (trừ thịt gà, vịt)... Ước tính cuối tháng Hai, số lượng trâu, bò tăng 0,2% so với cùng thời điểm năm trước; số lượng heo tăng 14,1%; số lượng dê, cừu giảm 5,8%; số lượng gia cầm giảm 17,8%. Ước sản lượng thịt hơi xuất chuồng đàn trâu, bò là 638 tấn, so cùng kỳ năm trước giảm 1,3%; sản lượng thịt hơi đàn heo là 2.054 tấn, tăng 19,9%; sản lượng thịt hơi đàn dê, cừu là 413,3 tấn, tăng 1,1%; sản lượng thịt hơi đàn gia cầm là 904,2 tấn, tăng 5,7%.

1.2 Lâm nghiệp

Sản xuất lâm nghiệp trong tháng Hai tập trung chủ yếu vào hoạt động “Tết trồng cây đời đời nhớ ơn Bác Hồ”, và công tác chăm sóc, bảo vệ rừng trồng. Trong tháng, diện tích rừng trồng mới chưa phát sinh; số cây lâm nghiệp trồng phân tán ước đạt 95,2 nghìn cây, giảm 43,2% so với cùng kỳ năm trước; sản lượng gỗ khai thác đạt 100 m³, giảm 64,3%; sản lượng củi khai thác và thu nhật đạt 1.100 ste, giảm 45%.

Tính chung 2 tháng đầu năm, diện tích rừng trồng mới tập trung không phát sinh; số cây lâm nghiệp trồng phân tán đạt 95,2 nghìn cây, giảm 43,2%; sản lượng gỗ khai thác đạt 550 m³, giảm 12,7%; sản lượng củi khai thác và thu nhật đạt 2.950 ste, giảm 19%.

Diện tích rừng bị thiệt hại trong tháng Hai (từ 15/01-15/02/2024) không phát sinh. Tính chung 2 tháng đầu năm, có 0,3 ha rừng bị thiệt hại, tăng 0,1 ha so với cùng kỳ năm trước, toàn bộ là diện tích rừng bị chặt, phá.

1.3 Thủy sản

Trong tháng Hai, sản lượng thủy sản cả tỉnh ước đạt 9.276,7 tấn, tăng 4,4% so với cùng kỳ năm trước, bao gồm cá đạt 8.457,4 tấn, tăng 4,5%; tôm đạt 120,4 tấn, giảm 0,4%; thủy sản khác đạt 698,9 tấn, tăng 3,7%.

Sản lượng thủy sản nuôi trồng trong tháng ước đạt 583,0 tấn, tăng 2,9% so với cùng kỳ năm trước, trong đó tôm đạt 92,0 tấn, giảm 1,6%; thủy sản khác đạt 425,0 tấn, tăng 3,7%. Sản lượng nuôi trồng tăng do thu ốc hương tăng, trong khi tôm giảm. Tôm sú chưa đến mùa vụ thả nuôi. Tôm thẻ chân trắng, sản lượng thu hoạch ước đạt 78 tấn, giảm 2,5% so với cùng kỳ; lũy kế 2 tháng được 220 tấn, giảm 4,4% so cùng kỳ. Sản lượng ốc hương nuôi ao thu hoạch trong tháng ước được 225 tấn, tăng 2,3%; lũy kế 2 tháng được 380 tấn, tăng 8,6%. Hiện nay thị trường có nhu cầu tiêu thụ ốc hương tăng, kết hợp với đó là năng suất và giá bán cao nên hầu hết các hộ nuôi đều có lãi.

Sản lượng thủy sản khai thác trong tháng ước đạt 8.693,7 tấn, tăng 4,5% so với cùng kỳ năm trước, trong đó cá đạt 8.391,4 tấn, tăng 4,5%;. Trong tháng, xuất hiện cá nôi (cá cơm, cá nục) tại các khu vực hoạt động khai thác chủ yếu trên các vùng biển từ Khánh Hòa đến đảo Côn Sơn - Vũng Tàu - Kiên Giang. Các nghề truyền thống lưới vây, pha xúc hoạt động sôi nổi.

Tính chung 2 tháng đầu năm 2024, sản lượng thủy sản ước đạt 15.310,2 tấn, tăng 7,0% so với cùng kỳ năm trước (*cùng kỳ năm 2023 giảm 9,4%*), trong đó sản lượng nuôi trồng đạt 1.106,0 tấn, tăng 5,5%; sản lượng khai thác đạt 14.204,2 tấn, tăng 7,1%.

Tình hình sản xuất và kinh doanh giống thủy sản của tỉnh trong tháng nhìn chung ổn định; hiện đang là vụ sản xuất tôm giống chính trong năm, các cơ sở đã hoàn thiện vệ sinh, nhập tôm bố mẹ và đi vào sản xuất. Tuy nhiên nhu cầu tôm giống đến nay chưa cao, do vậy hầu hết các cơ sở đều ương nuôi cầm chừng, vừa thả nuôi và vừa theo dõi tình hình thị trường để có kế hoạch ương nuôi phù hợp, nhiều cơ sở phải áp dụng chính sách khuyến mãi để kích cầu. Sản lượng giống thủy sản sản xuất trong tháng ước đạt 3.530 triệu con, tăng 1,7% so cùng kỳ; trong đó, tôm giống ước đạt 3.450 triệu con, tăng 1,6% so cùng kỳ. Lũy kế 2 tháng, sản lượng sản xuất giống ước đạt 7.540 triệu con, giảm 1,4%; trong đó, tôm giống là 7.400 triệu con, giảm 1,7% so cùng kỳ.

2. Sản xuất công nghiệp

Tháng Hai trùng vào dịp Tết Nguyên đán Giáp Thìn, thời gian ngừng hoạt động dài nên sản xuất công nghiệp trong tháng ước giảm 13,28% so với tháng trước, nhưng tăng 6,13% so với cùng kỳ năm trước với động lực tăng trưởng là

ngành chủ lực sản xuất và phân phối điện tăng 11,76% so với cùng kỳ, mức tăng trưởng cao nhất các năm 2022-2024¹. Tính chung 2 tháng đầu năm, chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp tăng cao 14,25% so cùng kỳ năm trước.

Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp (IIP) tháng 02/2024 ước giảm 13,28% so với tháng trước và tăng 6,13% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, **so với tháng trước**: ngành khai khoáng giảm mạnh 55,86%; ngành chế biến, chế tạo giảm 29,27%; ngành sản xuất và phân phối điện giảm 7,15%; ngành cung cấp nước và xử lý rác thải, nước thải giảm 3,47%. **So với cùng kỳ năm trước**: ngành khai khoáng giảm 63,56%; ngành chế biến, chế tạo giảm 2,82%; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 11,76%, mức tăng trưởng cao nhất các năm 2022-2024 do có năng lực mới tăng; ngành cung cấp nước và xử lý rác thải, nước thải giảm 4,21%.

Tính chung 2 tháng đầu năm 2024, IIP ước tính tăng 14,25% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, ngành khai khoáng giảm 29,59%; ngành chế biến, chế tạo tăng 19,19%; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 14,91%.

Trong các ngành công nghiệp cấp II, nhiều ngành có chỉ số sản xuất 2 tháng tăng cao so với cùng kỳ năm trước: sản xuất trang phục tăng 41,56%; dệt tăng 20,71%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ tăng 20,70%; sản xuất và phân phối điện tăng 14,91%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng 12,90%. Bên cạnh đó, một số ngành có chỉ số sản xuất 2 tháng giảm hoặc tăng thấp so với cùng kỳ năm trước: khai khoáng giảm 29,59%; in, sao chép giảm 15,98%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic giảm 8,41%; sản xuất đồ uống (chủ yếu bia đóng lon) tăng 7,21%; sản xuất chế biến thực phẩm tăng 9,34%.

Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu 2 tháng đầu năm tăng cao so với cùng kỳ năm trước: muối biển tăng 143%; tinh bột mì tăng 104%; quần áo các loại tăng 62,4%; thạch nha đam tăng 46,2%; sản xuất đường tăng 28,9%; muối chế biến tăng 24,9%. Một số sản phẩm giảm hoặc tăng thấp: hạt điều khô giảm 36%; phân vi sinh giảm 11,1%; bia đóng lon giảm 7,1%; tôm đông lạnh giảm 2,6%; điện sản xuất tăng 7,6% (trong đó, điện mặt trời tăng 13%); một số sản phẩm xây dựng giảm (khai thác đá xây dựng giảm 66,8%; xi măng giảm 33,9%; đá granite giảm 3,2%).

3. Tình hình đăng ký doanh nghiệp

Trong 2 tháng đầu năm, hoạt động đăng ký doanh nghiệp chưa sôi động, xuất hiện nhiều điểm thiếu lạc quan. Số lượng doanh nghiệp thành lập mới giảm 5,9% so với cùng kỳ năm trước; số doanh nghiệp quay trở lại hoạt động giảm

¹ Tốc độ tăng Chỉ số sản xuất ngành SX và phân phối điện tháng 02 so với cùng kỳ năm trước các năm 2022-2024 lần lượt là: tăng 5,17%; tăng 8,34%; tăng 11,76%.

22%; số doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động tăng 22,1%; số doanh nghiệp giải thể tăng 16,7%. Trên tổng thể, số doanh nghiệp gia nhập thị trường giảm 13%, trong khi số doanh nghiệp rút lui khỏi thị trường tăng 21,5% so với cùng kỳ năm trước.

Lũy kế 2 tháng đầu năm (tính đến ngày 20/02/2024), có 48 doanh nghiệp thành lập mới với số vốn đăng ký 392 tỷ đồng, giảm 5,9% số doanh nghiệp và tăng 183% số vốn đăng ký so cùng kỳ năm 2023 (trong đó, số doanh nghiệp quy mô vốn dưới 10 tỷ đồng đăng ký thành lập mới có 43 doanh nghiệp, chiếm 89,6%). Số lao động đăng ký trong các doanh nghiệp thành lập mới là 189 lao động, giảm 31%.

Có 32 doanh nghiệp quay trở lại hoạt động, giảm 22% so với cùng kỳ năm trước (trong đó, số doanh nghiệp quay trở lại hoạt động chủ yếu ở quy mô vốn dưới 10 tỷ đồng có 28 doanh nghiệp).

Có 14 doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể, tăng 16,7% (trong đó, số doanh nghiệp giải thể tập trung chủ yếu ở quy mô vốn dưới 10 tỷ đồng).

Có 116 doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động, tăng 22,1% (trong đó doanh nghiệp tạm ngừng chủ yếu ở quy mô vốn dưới 10 tỷ đồng có 102 doanh nghiệp, chiếm 87,9%).

Hoạt động hợp tác xã: Tính đến ngày 20/02/2024, có 122 HTX với số vốn đăng ký 243,6 tỷ đồng; các hợp tác xã hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực nông nghiệp có 92 HTX (chiếm 76,0%); sản xuất tiểu thủ công nghiệp 09 HTX (chiếm 7,4%); kinh doanh dịch vụ tổng hợp 10 HTX (chiếm 8,3%); lĩnh vực vận tải 08 HTX (chiếm 5,8%) và 03 Quỹ tín dụng nhân dân (chiếm 2,5%)..

4. Đầu tư

Kỳ nghỉ Tết Nguyên đán trong tháng đã làm vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng Hai giảm 4,1% so với tháng trước, nhưng vẫn tăng 12,7% so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm 2023 giảm 28,5%). Tính chung 2 tháng đầu năm 2024, vốn đầu tư từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tăng 20,7% (cùng kỳ năm 2023 giảm 13,7%).

Vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý thực hiện trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận tháng 02/2024 ước đạt 132,1 tỷ đồng, giảm 4,1% so với tháng trước và tăng 12,7% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, vốn đầu tư thuộc cấp tỉnh quản lý 103,6 tỷ đồng, tăng 4% so với tháng trước và tăng 39,7% so với cùng kỳ năm trước; vốn đầu tư thuộc cấp huyện quản lý 28,6 tỷ đồng, giảm 25,1% và giảm 33,3%.

Cộng dồn 2 tháng đầu năm 2024, vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý ước đạt 269,8 tỷ đồng, tăng 20,7% so

với cùng kỳ. Trong đó, vốn đầu tư thuộc cấp tỉnh quản lý thực hiện đạt 203,2 tỷ đồng, tăng 52,8% so với cùng kỳ; vốn đầu tư thuộc cấp huyện quản lý thực hiện 66,7 tỷ đồng, giảm 26,1%.

Tỷ lệ vốn đầu tư thuộc nguồn vốn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý thực hiện trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận 2 tháng đầu năm so với kế hoạch năm 2024 đạt 9,1%, mức cao nhất các năm 2020-2024². Nguyên nhân là do các dự án, công trình đẩy nhanh tiến độ thi công và quyết toán.

5. Tài chính, Ngân hàng

5.1 Tài chính

Thu ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý trên địa bàn trong 2 tháng đầu năm tăng trưởng mạnh so với cùng kỳ năm trước, với cả hai nguồn thu nội địa và thu xuất nhập khẩu đều tăng.

Thu ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý trên địa bàn tỉnh 2 tháng đầu năm ước tính 710,5 tỷ đồng, đạt 17,8% dự toán năm HĐND tỉnh giao và tăng 32,7% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: thu nội địa (không kể thu dầu thô) 708,5 tỷ đồng, đạt 18,0% và tăng 32,5%; thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu 2 tỷ đồng, đạt 3,8% và tăng 198,5%.

Trong thu nội địa, có 13/18 khoản thu tăng so với cùng kỳ năm trước: thu CQ khai thác khoáng sản tăng 642,5%; khu vực DNNN địa phương tăng 60,3%; thu khác ngân sách tăng 56,4%; thu tiền sử dụng đất tăng 54,7%; thuế BVMT tăng 46,4%; khu vực CTN và dịch vụ NQD tăng 45,6%; khu vực DNNN trung ương tăng 27,7%; xổ số kiến thiết tăng 24,8%; khu vực DN có vốn ĐTNN tăng 21,5%; thu tiền cho thuê đất tăng 17%; phí - lệ phí tăng 16,6%; thuế SDD phi nông nghiệp tăng 16,3%; thuế thu nhập cá nhân tăng 7,2%. 2/18 khoản thu giảm: lệ phí trước bạ giảm 15,3% và thu từ quỹ đất công ích và HLCS khác giảm 32,5%. 1/18 khoản thu không tăng không giảm: thu hồi vốn, lợi nhuận sau thuế. 2/18 khoản thu chưa phát sinh: tiền bán nhà thuộc SHNN và thu tiền sử dụng khu vực biển.

Chi ngân sách Nhà nước (không tính chi từ nguồn vốn Trái phiếu Chính phủ) ước tính đạt 1.539,5 tỷ đồng, đạt 19,1% dự toán năm.

5.2 Ngân hàng

Hoạt động tiền tệ, ngân hàng trên địa bàn trong tháng Hai tiếp tục ổn định và an toàn. Vốn tín dụng được tập trung đầu tư phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh, các lĩnh vực ưu tiên. Tín dụng chính sách được quan tâm thực hiện tốt, đáp ứng nhu cầu vay vốn của hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác.

² Tỷ lệ vốn đầu tư 2 tháng đầu năm so với kế hoạch năm các năm 2020-2024 là: năm 2020 đạt 5,0%; năm 2021 đạt 7,6%; năm 2022 đạt 8,4%; năm 2023 đạt 7,1%; năm 2024 đạt 9,1%.

Theo báo cáo của Ngân hàng nhà nước chi nhánh tỉnh Ninh Thuận, ước đến cuối tháng 02/2024: Nguồn vốn huy động trên địa bàn ước đạt 22.700 tỷ đồng, tăng 2,5% (tăng 560 tỷ đồng) so với tháng trước; tăng 0,7% (tăng 153 tỷ đồng) so với cuối năm 2023. Tổng dư nợ tín dụng ước đạt 42.500 tỷ đồng, tăng 1,2% (tăng 501 tỷ đồng) so với tháng trước; tăng 0,1% (tăng 49 tỷ đồng) so với cuối năm 2023. Dư nợ xấu trên địa bàn là 291 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 0,68% so với tổng dư nợ, thấp hơn 0,01% (tăng 4 tỷ đồng) so với tỷ lệ nợ xấu tháng trước; và cao hơn 0,04% so với tỷ lệ nợ xấu cuối năm 2023 (tăng 6 tỷ đồng).

6. Thương mại, giá cả, dịch vụ

6.1 Bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Hoạt động kinh doanh thương mại trong tháng Hai tuy giảm hơn tháng trước nhưng tăng cao so với cùng kỳ năm trước. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng Hai giảm 6,7% so với tháng trước và tăng 15,1% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 2 tháng đầu năm 2024, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng 13,1% so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm 2023 tăng 22,8%).

Tháng 02/2024 trùng vào thời điểm Tết Nguyên đán Giáp Thìn 2024, tình hình hoạt động kinh doanh thương mại, dịch vụ trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận khá sôi động, nhu cầu hàng hóa tiêu dùng, đi lại tăng. Giá cả hàng hóa và dịch vụ cơ bản được kiểm soát, không có hiện tượng tăng giá đột biến, bất thường góp phần bảo đảm an sinh xã hội, thực hiện mục tiêu kiểm soát lạm phát của Chính phủ. Nhiều doanh nghiệp, cơ sở kinh doanh thương mại, các siêu thị, trung tâm mua sắm luôn duy trì lượng hàng hóa dồi dào và tăng cường đầu tư các sản phẩm mới, đa dạng phong phú, sức mua thị trường trong những ngày giáp Tết tăng mạnh. Các kênh siêu thị, siêu thị mini, cửa hàng tiện lợi tổ chức nhiều chương trình khuyến mãi đã kích cầu, thu hút lượng người tiêu dùng mua sắm nhộn nhịp, góp phần làm tăng doanh thu hoạt động thương mại của tháng.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng Hai ước tính đạt 3.302,8 tỷ đồng, giảm 6,7% so với tháng trước³ và tăng 15,1% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Doanh thu bán lẻ hàng hóa đạt 2.440,3 tỷ đồng, giảm 9,0% và tăng 13,4%; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống đạt 547,4 tỷ đồng, giảm 1,5% và tăng 23,3%; doanh thu du lịch lữ hành đạt 1,2 tỷ đồng, giảm 2,7% và tăng 5,3%; doanh thu dịch vụ khác đạt 313,8 tỷ đồng, tăng 3,3% và tăng 15,6%.

³ Đây là đà xu hướng tăng trưởng giảm của tháng Hai so với tháng Một hằng năm liên tiếp kể từ năm 2019 đến nay: năm 2019 giảm 2,4%; năm 2020 giảm 10,6%; năm 2021 giảm 1,9%; năm 2022 giảm 8,0%; năm 2023 giảm 9,8%; năm 2024 giảm 6,7%.

Tính chung 2 tháng đầu năm, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng đạt 6.844,2 tỷ đồng, tăng 13,1% so với cùng kỳ năm trước. Xét theo ngành hoạt động: **Doanh thu bán lẻ hàng hóa** ước tính đạt 5.120,8 tỷ đồng, chiếm 74,8% tổng mức và tăng 12,1% so với cùng kỳ năm trước, trong đó: trong đó, lương thực, thực phẩm tăng 16,6%; vật phẩm văn hóa, giáo dục tăng 13,3%; đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình tăng 9,0%; hàng may mặc tăng 7,2%; phương tiện đi lại (trừ ô tô) giảm 30,2%. **Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống** ước tính đạt 1.103,3 tỷ đồng, chiếm 16,1% và tăng 18,2%. **Doanh thu du lịch lữ hành** ước tính đạt 2,5 tỷ đồng, chiếm 0,1% và tăng 11,6%. **Doanh thu dịch vụ khác** ước tính đạt 617,5 tỷ đồng, chiếm 9,0% và tăng 13,4%.

6.2 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá đô la Mỹ

Nhu cầu tăng vọt vào Tết Nguyên đán Giáp Thìn của các mặt hàng tiêu dùng thiết yếu như lương thực, thực phẩm, dịch vụ giao thông và xăng dầu là những nguyên nhân làm cho chỉ số giá tiêu dùng tháng 02/2024 tăng so với tháng trước, so với tháng 12 năm trước và so với cùng kỳ năm trước. Chỉ số giá tiêu dùng tháng Hai tăng 1,42% so với tháng trước, tăng 2,00% so với tháng 12 năm trước và tăng 5,38% so với cùng kỳ năm trước. CPI bình quân 2 tháng đầu năm 2024 tăng 4,83% so với cùng kỳ năm trước .

Trong mức tăng 1,42% của chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 02/2024 so với tháng trước có 8/11 nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá tăng và 3/11 nhóm ổn định.

(i) Tám nhóm hàng hóa và dịch vụ có chỉ số giá tăng gồm:

- *Nhóm giao thông* tăng cao nhất với 4,33%, trong đó, giá nhiên liệu tăng 5,49% (giá xăng tăng 5,88%; dầu diesel tăng 5,50%). Bên cạnh đó, giá dịch vụ giao thông công cộng tăng cao, tăng 50,97%, dịch vụ khác đối với phương tiện vận tải cá nhân tăng 29,47% cũng là nguyên nhân làm cho chỉ số nhóm này tăng mạnh, cụ thể: giá vé tàu hỏa tăng 2,5 lần, giá vé máy bay tăng 39,07%, giá vé xe khách tăng 14,04% đối với tuyến đường từ TP. HCM đến Ninh Thuận do nhu cầu đi lại dịp Tết Nguyên đán tăng, giá dịch vụ rửa xe, bơm xe tăng 2,34%, dịch vụ trông giữ xe tăng 42,13%... đã góp phần làm chỉ số nhóm giao thông tăng cao so với tháng trước;

- *Nhóm hàng hóa và dịch vụ khác* tăng 1,93% , tập trung ở giá đồ trang sức tăng 0,92%, tăng theo giá vàng trong nước; giá túi xách, vali, ví tăng 2,18%; dịch vụ cắt tóc gội đầu tăng 10,51%; dịch vụ chăm sóc cá nhân tăng 30,60%...do nhu cầu làm đẹp dịp Tết tăng cao, vật dụng hỉ tăng 9,05%, dịch vụ hỉ tăng 1,59% do giá nguyên vật liệu (hoa) tăng giá trong Tết;

- *Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống* tăng 1,74% , trong đó: Lương thực tăng 0,10% chủ yếu giá gạo tăng (tăng 0,17%); các mặt hàng thực phẩm tăng 0,66%; và đặc biệt ăn, uống ngoài gia đình tăng 4,58% do giá thực phẩm tăng, giá nhân công tăng và nhu cầu tiêu dùng tăng trong dịp Tết; nhiều nhà hàng, quán ăn, cà phê, trà sữa đã phụ thu thêm 10-25% so với giá bán ngày thường;

- *Nhóm nhà ở và vật liệu xây dựng* tăng 1,07% , chủ yếu tăng ở các mặt hàng nhiên liệu (*dầu hỏa tăng 2,71%, gas tăng 1,23%, điện tăng 0,19%*), nước (tăng 0,97%), nhà ở thuê (tăng 2,76%);

- *Nhóm đồ uống và thuốc lá* tăng 0,59% , chủ yếu là do giá bia, rượu tăng, trong đó, rượu các loại tăng 1,07%; bia các loại tăng 1,84%, giá bia chai tăng 2,43%; giá bia lon tăng 1,23%;

- *Nhóm may mặc, mũ nón, giày dép* tăng 0,54% , do nhu cầu mua sắm các mặt hàng may mặc, mũ nón, giày dép vào dịp Tết Nguyên đán tăng đã làm cho nhiều nhóm mặt hàng này tăng, cụ thể: vải các loại tăng 4,28%, quần áo may sẵn tăng 0,28%, giày dép tăng 0,84%;

- *Nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình* tăng 0,41% , nguyên nhân là chi phí vận chuyển và sản xuất tăng (*do giá xăng tăng*), cộng với nhu cầu tiêu dùng tăng trong dịp Tết Nguyên đán Giáp Thìn 2024 đã làm cho một số mặt hàng tiêu dùng trong nhóm này tăng so với tháng trước;

- *Nhóm văn hóa, giải trí và du lịch* tăng 0,23% ;

(ii) Ba nhóm hàng hóa và dịch vụ không tăng không giảm gồm:

- *Nhóm thuốc và dịch vụ y tế*;

- *Nhóm bưu chính viễn thông*;

- *Nhóm giáo dục*.

Chỉ số giá vàng tăng 1,18% so với tháng và tăng 17,39% so cùng kỳ năm trước; giá vàng 9999 ở mức 6.310.000 đồng/chỉ. Giá đô la Mỹ tăng 0,20% so với tháng trước và tăng 5,56% so cùng kỳ năm trước; giá đô la Mỹ ở mức 25.050 đồng/USD.

6.3 Vận tải hành khách và hàng hóa

Nhu cầu vận chuyển hành khách và lượng hàng hóa phục vụ sản xuất kinh doanh lưu thông có chiều hướng tăng so với cùng kỳ năm trước do tháng 02/2024 trùng dịp Tết Nguyên đán Giáp Thìn. Lượng hành khách vận chuyển trong tháng Hai tăng 8,6% so với tháng trước và tăng 41,1% so với cùng kỳ năm trước; lượng hàng hóa vận chuyển giảm 21,1% và tăng 19,6%. Tính chung 2 tháng đầu năm, vận chuyển hành khách tăng 31,2% so với cùng kỳ năm trước và vận chuyển hàng hóa tăng 28,3%.

Tháng 02/2024 là thời điểm trước tết, trong tết và sau tết Nguyên đán Giáp Thìn nên nhu cầu vận chuyển hành khách và lượng hàng hóa phục vụ sản xuất kinh doanh có chiều hướng tăng. Đặc biệt đối với hoạt động vận tải hành khách chủ yếu tuyến cố định liên tỉnh do nhu cầu người dân đi làm xa, sinh viên đại học từ các tỉnh trở về quê để đoàn tụ cùng gia đình trước và sau Tết, nên lượng khách lưu thông nhiều, giá cước vận chuyển hành khách có tăng 40% (thời gian từ ngày 01/02/2024), tăng 60% (thời gian từ ngày 02/02/2024 đến hết ngày 13/02/2024) đối với tuyến đường từ TPHCM đến Ninh Thuận. Tăng 20% (thời gian từ ngày 10/02/2024 đến hết ngày 12/02/2024), tăng 60% (thời gian từ ngày 13/02/2024 đến hết ngày 19/02/2024) đối với tuyến đường từ Ninh Thuận vào TPHCM. Đồng thời trong tháng Hai, công ty TNHH TM- DV Biển Xanh Golden Pig nhập thêm 20 chiếc xe taxi điện nhãn hiệu Vinfast (loại 5 chỗ ngồi) góp phần tăng doanh thu vận tải hành khách phương tiện taxi. Bên cạnh lượng lưu thông hàng hóa phục vụ nhu cầu trước Tết chủ yếu mặt hàng lương thực, thực phẩm, hoa và cây cảnh cũng tăng.

Vận chuyển hành khách tháng Hai ước đạt 1,2 triệu lượt hành khách, tăng 8,6% so với tháng trước và tăng 41,1% so với cùng kỳ năm trước; luân chuyển 94,2 triệu lượt hành khách.km, tăng 8,3% và tăng 42,1%. Tính chung 2 tháng đầu năm, vận tải hành khách đạt 2,3 triệu lượt hành khách vận chuyển, tăng 31,2% so với cùng kỳ năm trước và luân chuyển 181,2 triệu lượt hành khách.km, tăng 32,7%.

Vận tải hàng hóa tháng Hai ước đạt 1,2 triệu tấn hàng hóa vận chuyển, giảm 21,1% so với tháng trước và tăng 19,6% so với cùng kỳ năm trước; luân chuyển 96,9 triệu tấn.km, giảm 14,6% và tăng 19,9%. Tính chung 2 tháng, vận tải hàng hóa đạt 2,8 triệu tấn hàng hóa vận chuyển, tăng 28,3% so với cùng kỳ năm trước và luân chuyển 210,3 triệu tấn.km, tăng 27,7%.

7. Một số vấn đề xã hội

7.1 Lao động, việc làm

Công tác tư vấn giới thiệu việc làm tiếp tục được đổi mới, mở rộng hướng tiếp cận của người lao động. Trong tháng 02/2024, số người được tư vấn, giới thiệu việc làm là 2.380 lượt người, nâng tổng người được tư vấn trong 2 tháng đầu năm là 4.212 lượt người, đạt 28,1% so kế hoạch.

7.2 Đời sống dân cư, công tác an sinh xã hội

Trong tháng Hai, cả tỉnh không phát sinh thiếu đói. Tỉnh đã kịp thời giải quyết chế độ chính sách cho các đối tượng Người có công và các đối tượng bảo trợ xã hội, đảm bảo các chính sách an sinh xã hội thực hiện được đầy đủ, đúng đối tượng. Thực hiện tốt công tác tiếp nhận và cấp phát gạo hỗ trợ của Chính phủ.

Công tác người cao tuổi, bảo vệ, chăm sóc trẻ em, bình đẳng giới và vì sự tiến bộ của phụ nữ tiếp tục được quan tâm.

Tỉnh đã hoàn thành cấp phát gạo hỗ trợ dịp Tết Nguyên đán Giáp Thìn năm 2024: Tổng số gạo được phân bổ là 982 tấn gạo cho 16.669 hộ. Đến ngày 06/02/2024, toàn bộ số lượng gạo được cấp phát kịp thời, đúng đối tượng, bảo đảm chất lượng theo quy định.

7.3 Giáo dục

Tổ chức hội thảo giới thiệu sách giáo khoa phục vụ đổi mới chương trình sách giáo khoa giáo dục phổ thông theo lộ trình chuẩn bị năm học 2024-2025; triển khai kế hoạch tổ chức Đại hội điển hình học sinh phổ thông tỉnh Ninh Thuận lần thứ XV năm 2024. Triển khai phối hợp giữa nhà trường, gia đình và xã hội trong công tác phòng, chống bạo lực học đường, phòng, chống tội phạm và tệ nạn xã hội trong học sinh, sinh viên.

7.4 Chăm sóc sức khỏe cộng đồng

Công tác giám sát, kiểm soát dịch bệnh được duy trì thường xuyên tại tất cả các tuyến. Các cơ quan, đơn vị, địa phương duy trì, tăng cường triển khai các hoạt động giám sát, phát hiện sớm và điều tra, xử lý dịch kịp thời, đặc biệt là các ổ dịch mới, bất thường, không để lây lan, bùng phát trong cộng đồng; đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền đến người dân chủ động, tự giác áp dụng biện pháp phòng, chống dịch và kiểm tra, giám sát để đảm bảo thực hiện nghiêm các văn bản chỉ đạo của Trung ương, của Tỉnh về phòng, chống dịch Covid-19 trên các lĩnh vực. Tình hình dịch bệnh được kiểm soát.

Về công tác đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm: Trong thời gian Tết Nguyên Đán Giáp Thìn năm 2024, trên địa bàn tỉnh không xảy ra vụ ngộ độc thực phẩm.

7.5 Văn hóa, thể thao

Tổ chức trưng bày chuyên đề Mừng Đảng - Mừng Xuân Giáp Thìn năm 2024 tại Bảo Tàng tỉnh và Trung tâm Nghiên cứu văn hóa Chăm. Trong dịp Tết Nguyên đán tại Di tích tháp Pô Klong Garai tổ chức chương trình văn nghệ dân gian Chăm và biểu diễn nghề làm gốm Bàu Trúc, dệt thổ cẩm Mỹ Nghiệp phục vụ Nhân dân và du khách tham quan. Trong tháng Hai, tổng lượt khách tham quan Bảo tàng, di tích tháp Pô Klong Garai đạt 12.972 lượt người, tổng thu 246,6 triệu đồng.

Tổ chức Giải Bóng rổ U.22 Mừng Đảng - Mừng Xuân Giáp Thìn năm 2024. Cử vận động viên tập huấn đội tuyển Điền kinh trẻ Quốc gia tại Trung tâm Huấn

luyện Thể thao quốc gia Đà Nẵng năm 2024; triệu tập tập huấn, thi đấu bổ sung 02 huấn luyện viên đội Muay - Kickboxing – Boxing.

7.6 Tai nạn giao thông

Trong tháng Hai (từ ngày 15/01/2024 đến 14/02/2024), xảy ra 27 vụ tai nạn giao thông, làm 05 người chết, 31 người bị thương. **So với tháng trước**, số vụ tai nạn giao thông giảm 12,9% (giảm 04 vụ); số người chết giảm 37,5% (giảm 03 người) và số người bị thương tăng 14,8% (tăng 04 người). **So với cùng kỳ năm trước**, số vụ tai nạn giao thông tăng 22,7% (tăng 05 vụ); số người chết giảm 70,6% (giảm 12 người) và số người bị thương tăng 106,7% (tăng 16 người).

Tính chung 2 tháng đầu năm 2024, trên địa bàn tỉnh xảy ra 58 vụ tai nạn giao thông, làm 13 người chết, 58 người bị thương. **So với cùng kỳ năm trước**, số vụ tai nạn giao thông tăng 70,6% (tăng 24 vụ); số người chết giảm 45,8% (giảm 11 người) và số người bị thương tăng 123,1% (tăng 32 người). Bình quân 01 ngày trong tháng xảy ra 01 vụ tai nạn giao thông (cùng kỳ năm 2023 là 3,3 ngày).

7.7 Tình hình cháy, nổ

Trong tháng Hai, trên địa bàn tỉnh không xảy ra cháy, nổ. **So với tháng trước**, số vụ cháy, nổ giảm 01 vụ; thiệt hại về người không tăng không giảm; thiệt hại về tài sản giảm 1,5 triệu đồng. **So với cùng kỳ năm trước**, số vụ cháy và thiệt hại không tăng không giảm.

Lũy kế 2 tháng đầu năm, trên địa bàn tỉnh xảy ra 01 vụ cháy; không thiệt hại về người; tài sản thiệt hại 1,5 triệu đồng. **So với cùng kỳ năm trước**, số vụ cháy và thiệt hại về người không tăng không giảm; thiệt hại về tài sản giảm 98,5 triệu đồng.

7.8 Thiệt hại do thiên tai

Trong tháng báo cáo không xảy ra thiên tai, không tăng không giảm so với tháng trước và cùng kỳ năm trước.

Lũy kế 2 tháng đầu năm, trên địa bàn tỉnh không xảy ra thiên tai, không tăng không giảm so với cùng kỳ năm trước./.

Nơi nhận:

- Vụ TK Tổng hợp & PBTTC (b/c);
- Văn phòng: Tỉnh uỷ, HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành;
- Lãnh đạo Cục;
- Các đơn vị thuộc CTK;
- Lưu: VT, TH.

CỤC TRƯỞNG

Nguyễn Văn Hương



KINH TẾ - XÃ HỘI

Tháng 2 và 2 tháng đầu năm 2024



SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

▲ 0,4%



Đàn trâu

▲ 0,2%



Đàn bò

▲ 14,1%



Đàn heo

▼ 17,8%



Đàn gia cầm

Tình hình chăn nuôi
(tháng 2 / 2024)

17.343,7 ha ▲ 0,5%

Diện tích gieo cấy lúa Đông xuân
(tính đến ngày 15 / 2 / 2024)


15.310,2 tấn ▲ 7,0%

Sản lượng thủy sản
(2 tháng đầu năm 2024)

SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP

Chỉ số sản xuất Công nghiệp (IIP) tháng 2/ 2024 so với cùng kỳ năm trước (%)

106,13


Toàn ngành


Khai khoáng

37,44%



Chế biến, chế tạo

97,18%



Sản xuất và phân phối điện

111,76%

Cung cấp nước, hoạt động quản lý
và xử lý rác thải, nước thải

95,79%

ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP 2 THÁNG ĐẦU NĂM 2024



▼ 5,9%

48 Doanh nghiệp



▲ 183,0%

392,0 tỷ đồng Vốn đăng ký

Doanh nghiệp đăng ký thành lập mới



▼ 22,0%

32 Doanh nghiệp

Doanh nghiệp quay lại hoạt động



▲ 22,1%

116 Doanh nghiệp

DN tạm ngừng kinh doanh có thời hạn



▲ 16,7%

14 Doanh nghiệp

Doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể

TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA VÀ DOANH THU DỊCH VỤ TIÊU DÙNG 2 THÁNG ĐẦU NĂM 2024

6.844,2 tỷ đồng ▲ 13,1%



Bán lẻ hàng hóa



5.120,8 tỷ đồng

▲ 12,1%

Lưu trú - Ăn uống



1.103,3 tỷ đồng

▲ 18,2%

Du lịch lữ hành



2,5 tỷ đồng

▲ 11,6%

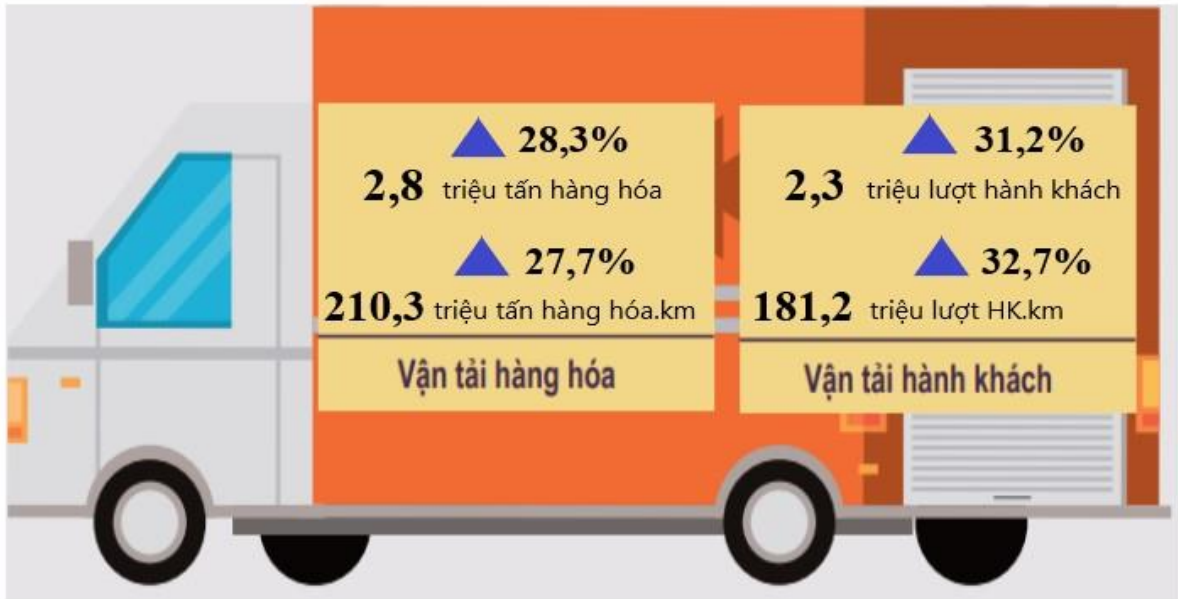
Dịch vụ khác



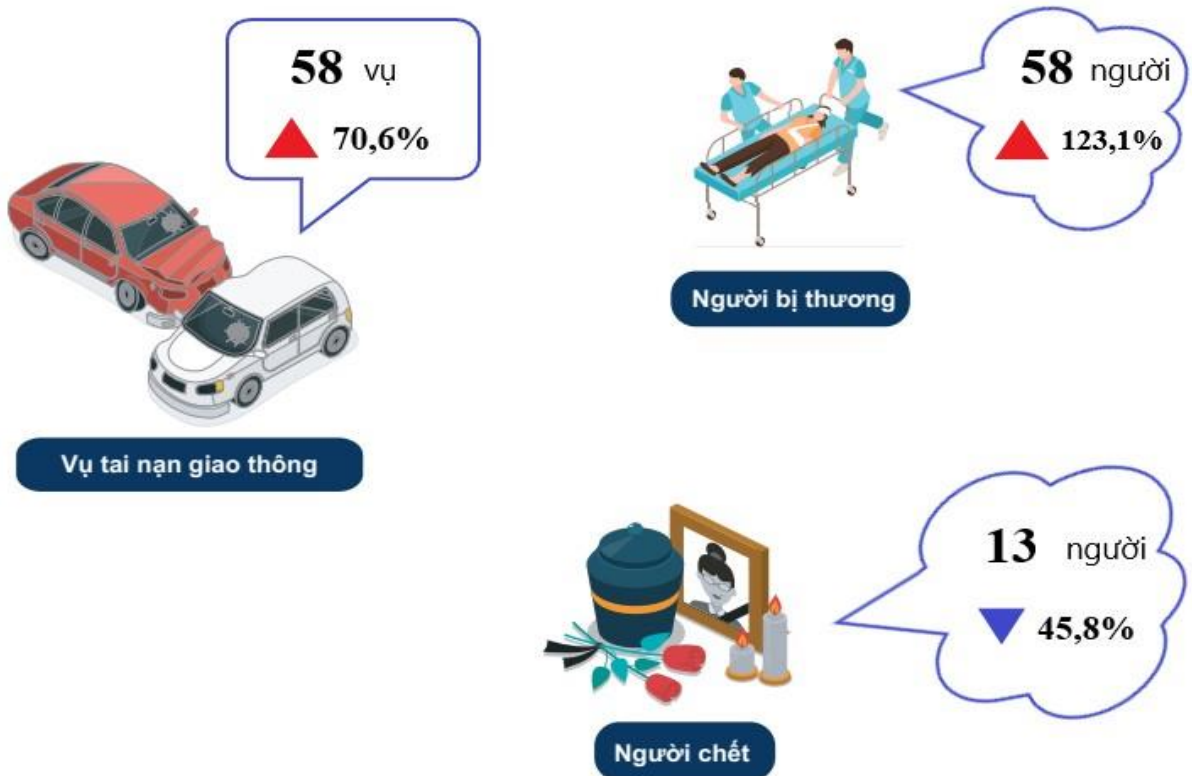
617,5 tỷ đồng

▲ 13,4%

HOẠT ĐỘNG VẬN TẢI 2 THÁNG ĐẦU NĂM 2024



TAI NẠN GIAO THÔNG



PHỤ LỤC SỐ LIỆU

1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 02 năm 2024

	<i>Ha</i>		
	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo trồng cây hàng năm			
Lúa	17.257,5	17.343,7	100,5
Lúa Đông xuân	17.257,5	17.343,7	100,5
Một số loại cây khác			
Ngô	3.011,5	3.147,8	104,5
Khoai lang	84,5	86,3	102,1
Lạc	251,8	309,6	123,0
Rau các loại	2.949,3	2.875,3	97,5
Đậu các loại	778,4	721,0	92,6

1A. Sản lượng thủy sản tháng 02 năm 2024

	<i>Tấn</i>				
	Thực hiện tháng 02 năm trước	Ước tính tháng 02 năm báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Tháng 02 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Tổng sản lượng thủy sản	8.888,2	9.276,7	15.310,2	104,4	107,0
Cá	8.093,4	8.457,4	13.772,8	104,5	107,0
Tôm	120,9	120,4	318,8	99,6	102,0
Thủy sản khác	673,9	698,9	1.218,6	103,7	107,3
Sản lượng thủy sản nuôi trồng	566,5	583,0	1.106,0	102,9	105,5
Cá	63,0	66,0	137,0	104,8	105,4
Tôm	93,5	92,0	239,0	98,4	96,2
Thủy sản khác	410,0	425,0	730,0	103,7	109,0
Sản lượng thủy sản khai thác	8.321,7	8.693,7	14.204,2	104,5	107,1
Cá	8.030,4	8.391,4	13.635,8	104,5	107,1
Tôm	27,4	28,4	79,8	103,6	124,9
Thủy sản khác	263,9	273,9	488,6	103,8	104,8

2. Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tháng 02 năm 2024

	%			
	Tháng 01 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Tháng 02 năm báo cáo so với tháng trước	Tháng 02 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước	Cộng dồn từ đầu năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	122,37	86,72	106,13	114,25
Khai khoáng	115,19	44,14	37,44	70,41
Khai khoáng khác	115,19	44,14	37,44	70,41
Công nghiệp chế biến, chế tạo	141,91	70,73	97,18	119,19
Sản xuất chế biến thực phẩm	123,10	81,86	96,21	109,34
Sản xuất đồ uống	134,82	51,56	76,74	107,21
Dệt	169,53	63,96	83,23	120,71
Sản xuất trang phục	199,45	58,52	94,63	141,56
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	115,46	69,23	85,44	100,95
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	135,61	72,35	104,79	120,70
In, sao chép bản ghi các loại	89,22	68,21	77,40	84,02
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	107,69	71,43	71,43	88,89
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	91,82	66,09	91,24	91,59
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	130,24	47,66	57,86	92,78
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	127,03	80,18	105,76	116,59
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	128,80	70,28	96,04	112,90
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	939,57	67,58	480,06	677,90
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	125,49	72,92	96,32	111,28
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	117,99	92,85	111,76	114,91
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	117,99	92,85	111,76	114,91
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	100,99	96,53	95,79	98,37
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	116,63	94,98	88,78	101,17
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu	76,36	100,26	116,83	92,38

3. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu tháng 02 năm 2024

Tên sản phẩm (Theo ngành sản phẩm)	Đơn vị tính	Thực hiện	Ước tính	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	So với cùng kỳ năm trước (%)	
		tháng 12 năm trước	tháng 01 năm báo cáo	năm đến cuối kỳ báo cáo	Tháng 01 năm báo cáo	01 tháng năm báo cáo
Đá xây dựng khác	Nghìn m ³	41,5	2,3	43,8	6,8	33,2
Muối biển	Nghìn tấn	18,9	9,2	28,1	86,8	243,0
Tôm đông lạnh	Tấn	520,0	500,0	1.020,0	90,9	97,4
Hạt điều khô	Tấn	257,0	142,2	399,2	48,6	64,0
Tinh bột sắn, bột dong riềng	Nghìn tấn	3,2	2,2	5,4	142,6	204,0
Tinh bột khác	Tấn	31,0	10,0	41,0	107,5	89,8
Đường RS	Nghìn tấn	4,0	2,5	6,4	77,0	128,9
Thạch	Tấn	951,0	1.003,0	1.954,0	125,7	146,2
Muối chế biến (muối iốt, muối tinh, muối xay, bột canh, bột gia vị...)	Nghìn tấn	5,9	4,0	9,9	102,6	124,9
Bia đóng lon	Triệu lít	3,3	1,5	4,8	66,2	92,9
Nước yến và nước bổ dưỡng khác	1000 lít	206,1	110,5	316,5	103,5	205,6
Sợi xe từ các loại sợi tự nhiên: bông, đay, lanh, xơ dừa, cói ...	Tấn	94,1	60,1	154,2	63,0	102,2
Khăn mặt, khăn tắm và khăn khác dùng trong phòng vệ sinh, nhà bếp	Tấn	427,0	250,0	677,0	78,1	124,0
Quần áo bảo hộ lao động	1000 cái	39,5	33,5	73,0	167,5	243,3
Áo khoác dài, áo khoác không tay, áo khoác có mũ áo gió cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	13,0	12,0	25,0	120,0	156,3
Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần soóc cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	422,3	217,4	639,7	90,2	156,7
Phân vi sinh	Tấn	75,0	53,6	128,6	71,4	88,9
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	1000 viên	-	-	-	-	-
Xi măng Portland đen	Nghìn tấn	4,4	2,1	6,5	43,5	66,1
Các loại đá lát, đá lát lề đường và phiến đá lát đường, bằng đá tự nhiên (trừ đá phiến)	Nghìn m ²	13,4	-	13,4	-	96,8
Búp bê	1000 con	893,0	600,0	1.493,0	517,2	746,5
Điện sản xuất:	Triệu KWh	690,2	651,6	1.341,8	106,4	107,6
Thủy điện	Triệu KWh	81,3	93,0	174,2	76,8	67,7
Điện gió	Triệu KWh	246,4	216,9	463,3	123,1	126,4
Điện mặt trời	Triệu KWh	362,5	341,8	704,3	108,6	113,0
Điện thương phẩm	Triệu KWh	72,6	76,2	148,7	125,1	125,1
Nước uống được	Triệu m ³	2,1	2,0	4,1	88,8	101,2

4. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý tháng 02 năm 2024

	<i>Tỷ đồng</i>				
	Thực hiện tháng 01 năm báo cáo	Ước tính tháng 02 năm báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với kế hoạch năm 2024 (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	137,7	132,1	269,8	9,1	120,7
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	99,6	103,6	203,2	9,1	152,8
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	30,5	26,6	57,1	8,7	99,3
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	-	10,0	10,0	2,3	-
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	69,1	66,0	135,1	16,3	273,1
Vốn nước ngoài (ODA)	-	10,0	10,0	1,8	48,0
Xổ số kiến thiết	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	1,0	1,0	0,5	19,2
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	38,1	28,6	66,7	9,3	73,9
Vốn cân đối ngân sách huyện	30,2	22,6	52,8	12,9	77,2
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	18,0	6,8	24,8	8,0	264,5
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	7,9	6,0	13,9	6,1	99,1
Vốn khác	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	-	-	-	-	-
Vốn cân đối ngân sách xã	-	-	-	-	-
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	-	-	-	-	-
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-

5. Doanh thu bán lẻ hàng hóa tháng 02 năm 2024

	Thực hiện tháng 01 năm báo cáo	Ước tính tháng 02 năm báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Tháng 02 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	2.680,5	2.440,3	5.120,8	113,4	112,1
Lương thực, thực phẩm	1.175,2	1.126,7	2.301,9	132,1	116,6
Hàng may mặc	128,7	102,5	231,2	104,5	107,2
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	191,0	173,1	364,1	100,9	109,0
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	17,8	16,4	34,2	113,4	113,3
Gỗ và vật liệu xây dựng	224,5	158,9	383,4	62,2	81,1
Ô tô các loại	4,3	5,3	9,6	42,3	40,6
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	96,1	70,9	167,0	61,5	69,8
Xăng, dầu các loại	511,2	474,8	986,0	120,4	126,1
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	49,2	37,0	86,2	81,2	95,0
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	52,3	52,7	105,0	153,8	142,2
Hàng hóa khác	182,0	177,6	359,6	140,7	134,6
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	48,1	44,4	92,5	143,3	141,1

6. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác tháng 02 năm 2024

	Thực hiện tháng 01 năm báo cáo	Ước tính tháng 02 năm báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Tháng 02 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	555,9	547,4	1.103,3	123,3	118,2
Dịch vụ lưu trú	74,3	111,4	185,7	153,1	116,1
Dịch vụ ăn uống	481,6	436,0	917,6	117,4	118,7
Du lịch lữ hành	1,3	1,2	2,5	105,3	111,6
Dịch vụ khác	303,7	313,8	617,5	115,6	113,4

7. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ tháng 02 năm 2024

	Tháng 02 năm báo cáo so với:				Chỉ số bình quân 2 tháng năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc	Cùng kỳ năm trước	Tháng 02 năm báo cáo so với:		
			Tháng 12 năm trước	Tháng trước	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	119,72	105,38	102,00	101,42	104,83
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	116,92	106,27	101,79	101,74	105,27
<i>Trong đó:</i>					
Lương thực	147,32	130,57	100,21	100,10	131,04
Thực phẩm	110,49	102,75	100,72	100,66	101,86
Ăn uống ngoài gia đình	119,29	104,71	104,58	104,58	103,02
Đồ uống và thuốc lá	117,17	102,80	100,84	100,59	102,55
May mặc, mũ nón và giày dép	116,05	103,10	100,50	100,54	102,76
Nhà ở và vật liệu xây dựng	140,17	114,05	105,22	101,07	114,39
Thiết bị và đồ dùng gia đình	111,84	102,25	100,66	100,41	102,33
Thuốc và dịch vụ y tế	104,49	100,36	100,00	100,00	100,41
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ y tế	101,93	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông	113,61	102,28	104,60	104,33	101,26
Bru chính viễn thông	100,65	100,08	100,00	100,00	99,92
Giáo dục	159,91	99,19	100,00	100,00	99,19
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ giáo dục	167,29	99,03	100,00	100,00	99,03
Văn hoá, giải trí và du lịch	113,50	105,82	100,29	100,23	105,66
Hàng hóa và dịch vụ khác	118,82	106,13	101,96	101,93	105,14
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	163,23	117,39	103,56	101,18	117,56
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	107,27	105,56	100,97	100,20	105,23

8. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 02 năm 2024

	<i>Tỷ đồng</i>				
	Ước tính tháng 02 năm báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Tháng 02 năm báo cáo so với tháng trước (%)	Tháng 02 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	229,0	472,5	94,0	128,0	130,6
Vận tải hành khách	65,3	126,1	107,2	133,4	125,6
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-
Đường bộ	65,3	126,1	107,2	133,4	125,6
Hàng không	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	150,5	320,6	88,4	120,8	128,0
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-
Đường bộ	150,5	320,6	88,4	120,8	128,0
Hàng không	-	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	13,2	25,8	105,1	245,8	233,5

9. Vận tải hành khách và hàng hoá tháng 02 năm 2024

	Ước tính tháng 02 năm báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Tháng 02 năm báo cáo so với tháng trước (%)	Tháng 02 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH					
I. Vận chuyển (Triệu HK)	1,2	2,3	108,6	141,1	131,2
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-
Đường bộ	1,2	2,3	108,6	141,1	131,2
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Triệu lượt HK.km)	94,2	181,2	108,3	142,1	132,7
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-
Đường bộ	94,2	181,2	108,3	142,1	132,7
Hàng không	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA					
I. Vận chuyển (Triệu tấn)	1,2	2,8	78,9	119,6	128,3
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-
Đường bộ	1,2	2,8	78,9	119,6	128,3
Hàng không	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Triệu tấn.km)	96,9	210,3	85,4	119,9	127,7
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường biển	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	-	-	-	-	-
Đường bộ	96,9	210,3	85,4	119,9	127,7
Hàng không	-	-	-	-	-

10. Trật tự, an toàn xã hội tháng 02 năm 2024

	Sơ bộ tháng 02 năm báo cáo	Cộng đồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Tháng 02 năm báo cáo so với tháng trước (%)	Tháng 02 năm báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng đồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	27	58	87,1	122,7	170,6
Đường bộ	27	58	87,1	122,7	170,6
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người chết (Người)	5	13	62,5	29,4	54,2
Đường bộ	5	13	62,5	29,4	54,2
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	31	58	114,8	206,7	223,1
Đường bộ	31	58	114,8	206,7	223,1
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	-	1	-	-	100,0
Số người chết (Người)	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	-	-	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	-	1,5	-	-	1,5